

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /SNV-TCBM
V/v thông tin về kết quả điểm
tại Mục B tiêu chí cải cách hành
chính năm 2024 của các cơ quan,
đơn vị, địa phương

Ninh Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- Các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024 (được tổng hợp từ các phiếu khảo sát do Bưu điện tỉnh cung cấp - trên cơ sở danh sách các đối tượng khảo sát do các cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 4308/SNV-HCVTLT ngày 30/10/2024);

Sở Nội vụ thông tin đến quý cơ quan, đơn vị, địa phương kết quả điểm tại Mục B tiêu chí cải cách hành chính năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương (**cụ thể theo Phụ lục đính kèm**).

Trường hợp quý cơ quan, đơn vị, địa phương cần kiểm tra thực tế phiếu khảo sát, kịp thời liên hệ Sở Nội vụ (thông qua Phòng Tổ chức bộ máy) để được cung cấp tài liệu để kiểm tra.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Trang Thông tin điện tử SNV (để đ/t);
- Lưu: VT, TCBM.

GIÁM ĐỐC



Trần Hải

PHỤ LỤC 1
BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THUỘC MỤC A
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số: 24/SNV-TCBM ngày 03/01/2025 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan, đơn vị	Mục I (Điểm chuẩn 15)		Mục II (Điểm chuẩn 7)		Mục III (Điểm chuẩn 10)		Mục IV (Điểm chuẩn 8)		Mục V (Điểm chuẩn 17)		Mục VI (Điểm chuẩn 8)		Mục VII (Điểm chuẩn 15)		Tổng điểm tham gia	Tổng điểm đạt được	Điểm đạt được quy đổi về thang điểm 80
		Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được	Điểm tham gia	Điểm đạt được			
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH																	
1	Sở Nội vụ	15	15	5,5	5,5	10	10	8	8	15	15	3	3	15	15	71,5	71,5	80,000
2	Sở Tài chính	15	15	7	7	10	10	5	5	15	15	3,99	3,99	15	15	70,99	70,99	80,000
3	Thanh tra tỉnh	15	15	7	7	10	10	5	5	15	15	5	5	11	11	68	68	80,000
4	Sở Xây dựng	15	15	7	7	10	10	8	8	17	17	5	5	15	15	77	77	80,000
5	Sở Tư pháp	15	15	7	7	10	10	8	8	17	17	7	7	15	15	79	79	80,000
6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	15	15	3,5	3,5	6	6	5	4,5	14	14	4,5	4,5	6,5	6,5	54,5	54	79,266
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15	15	7	7	5	5	5	5	15	15	4	4	7,5	6,5	58,5	57,5	78,632
8	Ban Dân tộc tỉnh	15	13,5	7	7	10	10	5	5	14	14	5	5	15	15	71	69,5	78,310
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	15	14	7	7	10	10	8	8	17	16	7,5	7,5	15	15	79,5	77,5	77,987
10	Sở Y tế	15	15	7	7	10	10	8	8	17	17	7	5	15	15	79	77	77,975
11	Sở Giao thông vận tải	15	15	7	7	10	10	8	8	17	17	8	5,5	15	15	80	77,5	77,500
12	Sở Công Thương	15	13,5	7	7	10	10	8	8	17	17	5	4	15	15	77	74,5	77,403
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	7	7	10	9	8	8	17	17	8	6,918	15	14	80	76,918	76,918
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	13,5	7	7	10	9,5	8	8	17	17	6	4	15	15	78	74	75,897
15	Sở Khoa học và Công nghệ	15	13,5	7	7	10	10	8	8	17	17	8	5	15	15	80	75,5	75,500
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15	12	7	7	10	10	8	6	17	17	7,5	7,5	15	15	79,5	74,5	74,969
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	15	14	7	4,5	10	10	8	8	17	17	7	5,5	15	15	79	74	74,937
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15	12	7	7	10	10	8	8	17	17	8	5,9	15	15	80	74,9	74,900
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	15	11	5,5	5,5	10	10	8	8	17	16	6	6	14	14	75,5	70,5	74,702
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	11,5	7	7	10	7,5	8	8	17	17	8	6	15	14,5	80	71,5	71,500
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	13	7	7	10	10	8	8	17	14	8	5,5	15	14	80	71,5	71,500
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC																	
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	15	15	4,5	4,5	10	10	5	5	15	15	5	5	13,5	13,5	68	68	80,000
2	Cục Thống kê tỉnh	15	15	4,5	4,5	0	0	3	3	15	15	4	4	9,5	8,5	51	50	78,431
3	Cục Thuế tỉnh	15	15	4,5	4,5	10	9,5	5	5	15	15	5	4	15	14	69,5	67	77,122
4	Kho bạc Nhà nước tỉnh	15	15	4,5	4,5	10	8	5	5	15	15	4	4	15	14	68,5	65,5	76,496
5	Công an tỉnh	15	14,5	4,5	4,5	10	5	5	5	15	15	5	4,989	14	13,5	68,5	62,489	72,980
III	KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ																	
1	Ủy ban nhân dân thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	15	14	7	7	10	10	8	8	17	17	8	6,956	15	14,5	80	77,456	77,456
2	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải	15	15	7	7	10	10	8	8	17	17	8	6	15	14	80	77	77,000
3	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc	15	15	7	7	10	9,5	8	8	17	17	8	6,848	15	13,5	80	76,848	76,848
4	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	15	15	7	7	10	8,5	8	8	17	16	8	6,991	15	14,5	80	75,991	75,991
6	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn	15	14	7	7	10	9	8	8	17	14	8	6,963	15	14,5	80	73,463	73,463
5	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái	15	11	7	7	10	9,5	8	8	17	17	8	6,992	15	13,5	80	72,992	72,992
7	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	15	13,5	7	6,5	10	8	8	8	17	15	8	6,637	15	13,75	80	71,387	71,387

PHỤ LỤC 2
BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THUỘC MỤC B
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số: 24/SNV-TCBM ngày 03/01/2025 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	MỤC B TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (tối đa 20 điểm)																				Tổng đạt được
		Số lần đi lại (tối đa 02 điểm)		Tình trạng phiên hà, sách nhiễu của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Tình trạng vôi vĩnh, gọi ý nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Việc giải quyết hồ sơ đúng hạn (tối đa 02 điểm)		Việc thực hiện thủ tục xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi tiếp cận dịch vụ (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi thực hiện thủ tục hành chính (tối đa 02 điểm)		Hài lòng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giải quyết công việc (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với kết quả cung ứng dịch vụ công (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với việc xử lý phản ánh, kiến nghị (tối đa 02 điểm)		
		% ý kiến khảo sát phản ánh đi lại trên 02 lần trở lên (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng phiên hà, sách nhiễu (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng vôi vĩnh CBCCVC với vôi vĩnh (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát giải quyết hồ sơ trễ hạn (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	Số ý kiến khảo sát phản ánh không thực hiện thủ tục xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (trừ 0,2 điểm /trường hợp)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH																					
1	Ban Quản Lý các Khu Công nghiệp	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
2	Sở Công thương	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
4	Sở Khoa học và Công nghệ	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
5	Sở Nội vụ	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
7	Sở Thông tin và Truyền thông	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
9	Sở Xây dựng	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
10	Sở Y tế	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
11	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,625%	1,969	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	19,969
12	Ban Dân tộc tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1,000%	1,950	19,950

STT	Tên cơ quan, đơn vị	MỤC B TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (tối đa 20 điểm)																				
		Số lần đi lại (tối đa 02 điểm)		Tình trạng phiên hà, sách nhiễu của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Tình trạng vôi vĩnh, gợi ý nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Việc giải quyết hồ sơ đúng hạn (tối đa 02 điểm)		Việc thực hiện thu xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi tiếp cận dịch vụ (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi thực hiện thủ tục hành chính (tối đa 02 điểm)		Hài lòng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giải quyết công việc (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với kết quả cung ứng dịch vụ công (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với việc xử lý phản ánh, kiến nghị (tối đa 02 điểm)		
		% ý kiến khảo sát phản ánh đi lại trên 02 lần trở lên (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng phiên hà, sách nhiễu (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng CBCCVC C với vôi vĩnh (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh giải quyết hồ sơ trễ hạn (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	Số ý kiến khảo sát phản ánh không thực hiện thu xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (trừ 0,2 điểm /trường hợp)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	Cộng Mục B
13	Văn Phòng UBND tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,758%	1,962	0,606%	1,970	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,758%	1,962	19,894
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,381%	1,881	0,000%	2,000	19,881
15	Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,500%	1,875	19,875
16	Thanh tra tỉnh	2,041%	1,592	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	19,592
17	Sở Giao thông vận tải	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,326%	1,535	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	19,535
18	Sở Tài chính	2,000%	1,600	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	1,000%	1,950	0,400%	1,980	0,667%	1,967	0,667%	1,967	0,500%	1,975	19,438
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,439%	1,512	1	1,800	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1,829%	1,909	19,221
20	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,857%	1,429	1	1,800	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,143%	1,893	19,121
21	Sở Tư pháp	5,882%	0,824	0,000%	2,000	0,000%	2,000	5,882%	0,824	2	1,600	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,490%	1,975	0,000%	2,000	0,000%	2,000	17,223
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC																					
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
2	Công an tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,041%	1,592	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	19,592
4	Cục Thuế tỉnh	2,128%	1,574	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,128%	1,574	1	1,800	0,000%	2,000	1,702%	1,915	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,532%	1,973	18,837
5	Cục Thống kê tỉnh	2,128%	1,574	0,000%	2,000	0,000%	2,000	2,128%	1,574	1	1,800	0,532%	1,973	0,851%	1,957	1,064%	1,947	0,000%	2,000	1,596%	1,920	18,747
III	KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ																					
1	UBND huyện Ninh Hải	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
2	UBND huyện Ninh Sơn	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	20,000
3	UBND thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1,042%	1,948	19,948

STT	Tên cơ quan, đơn vị	MỤC B TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (tối đa 20 điểm)																				
		Số lần đi lại (tối đa 02 điểm)		Tình trạng phiên hà, sách nhiễu của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Tình trạng vôi vĩnh, gọi ý nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí của đội ngũ CBCCVC (tối đa 02 điểm)		Việc giải quyết hồ sơ đúng hạn (tối đa 02 điểm)		Việc thực hiện thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi tiếp cận dịch vụ (tối đa 02 điểm)		Hài lòng khi thực hiện thủ tục hành chính (tối đa 02 điểm)		Hài lòng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giải quyết công việc (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với kết quả cung ứng dịch vụ công (tối đa 02 điểm)		Hài lòng với việc xử lý phản ánh, kiến nghị (tối đa 02 điểm)		
		% ý kiến khảo sát phản ánh đi lại trên 02 lần trở lên (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng CBCCVC phiên hà, sách nhiễu (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh tình trạng CBCCVC C với vôi vĩnh (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến khảo sát phản ánh giải quyết hồ sơ trễ hạn (Cứ mỗi 1% thì trừ 0,2 điểm)	Điểm đạt được	Số ý kiến khảo sát phản ánh không thực hiện thư xin lỗi khi giải quyết hồ sơ trễ hạn (trừ 0,2 điểm /trường hợp)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	% ý kiến phản ánh không hài lòng (Cứ 0,1% thì trừ 0,05 điểm)	Điểm đạt được	Điểm đạt được
4	UBND huyện Bắc Ái	0,000%	2,000	2,174%	1,565	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1	1,800	1,087%	1,946	0,000%	2,000	0,362%	1,982	0,725%	1,964	0,543%	1,973	19,229
5	UBND huyện Thuận Nam	4,000%	1,200	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1,500%	1,925	19,125
6	UBND huyện Thuận Bắc	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	6,818%	0,636	0	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,000%	2,000	0,595%	1,970	18,607
7	UBND huyện Ninh Phước	6,000%	0,800	2,000%	1,600	0,000%	2,000	0,000%	2,000	1	1,800	1,500%	1,925	0,800%	1,960	2,333%	1,883	1,333%	1,933	3,000%	1,850	17,752

PHỤ LỤC 3
BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THUỘC MỤC C
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số: 24/SNV-TCBM ngày 03/01/2025 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều tra, khảo sát sự hài lòng	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh	Sáng kiến cải cách hành chính cấp tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	Tổng Mục C
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH												
1	Sở Nội vụ	3	3	3			1,167	3					13,167
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	3	3	3			0,551	1	2				12,551
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3	3	3			0,488		2				11,488
4	Sở Xây dựng	3	3	3			1,534						10,534
5	Sở Y tế	3	3	3			1,405						10,405
6	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	3	3	3			1,267						10,267
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3	3			1,035						10,035
8	Sở Khoa học và Công nghệ	3	3	3			0,658						9,658
9	Ban Dân tộc tỉnh	3	3			2	1,067						9,067
10	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	3	3			2	0,995						8,995
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	3		3			1,292		1				8,292
12	Thanh tra tỉnh	3	3				1,286		1				8,286
13	Sở Tư pháp	3	3				0,278	1	1				8,278
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	3				1,427						7,427
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3				0,196		1				7,196
16	Sở Tài chính	3	3				1,004						7,004
17	Sở Công Thương	3	3				0,898						6,898
18	Sở Giao thông vận tải	3	3				0,644						6,644
19	Sở Thông tin và Truyền thông	3					1,665	1					5,665
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3					0,631						3,631
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	3					0,445						3,445
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC												
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	3	3				1,332						7,332
2	Cục Thuế tỉnh	3	3				0,948						6,948
3	Cục Thống kê tỉnh	3	3				0,794						6,794
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3	3				0,559						6,559
5	Công an tỉnh	3	3				0,396						6,396

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều tra, khảo sát sự hài lòng	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh	Sáng kiến cải cách hành chính cấp tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	Tổng Mục C
III	KHÔI HUYỆN, THÀNH PHỐ												
1	Ủy ban nhân dân thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	3		3			0,387			7	5	8,4	26,787
2	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải	3	3				0,921			7		9,5	23,421
3	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái	3				2	0,605			7		5,9	18,505
4	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	3	3			2	0,495				5	3,2	16,695
5	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc	3	3				0,780					6,4	13,180
6	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn	3	3				0,164				5	0,4	11,564
7	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	3	3				0,522					1,4	7,922

PHỤ LỤC 4
BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THUỘC MỤC D
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số: 24/SNV-TCBM ngày 03/01/2025 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Không thực hiện việc xin lỗi công dân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ	Không công khai, minh bạch tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh đối với doanh nghiệp theo quy định	Trễ hạn khi thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Thu ngân sách không đạt chỉ tiêu tỉnh giao (Cứ mỗi 1% không đạt chỉ tiêu thì trừ 0,1 điểm)	Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng chưa tròn quy trình	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Tổng Mục D
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH													
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp													0
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh													0
3	Sở Giao thông vận tải													0
4	Sở Khoa học và Công nghệ													0
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội													0
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh													0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư													0
8	Thanh tra tỉnh													0
9	Sở Xây dựng													0
10	Ban Dân tộc tỉnh													0
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch													0
12	Sở Y tế													0
13	Sở Nội vụ									-1				-1
14	Sở Thông tin và Truyền thông										-1			-1
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-1												-1
16	Sở Tài chính									-1				-1
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						-1							-1
18	Sở Công Thương			-1							-1			-2
19	Sở Tư pháp	-2												-2
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	-1		-5			-0,82							-6,82
21	Sở Tài nguyên và Môi trường			-15										-15

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Không thực hiện việc xin lỗi công dân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ	Không công khai, minh bạch tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh đối với doanh nghiệp theo quy định	Trễ hạn khi thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Thu ngân sách không đạt chỉ tiêu tỉnh giao (Cứ mỗi 1% không đạt chỉ tiêu thì trừ 0,1 điểm)	Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng chưa tròn quy trình	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Tổng Mục D
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC													
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh													0
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh													0
3	Công an tỉnh						-0,11							-0,11
4	Cục Thống kê tỉnh	-1												-1
5	Cục Thuế tỉnh	-1												-1
III	KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ													
1	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc						-1,52							-1,52
2	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	-1					-2,38							-3,38
3	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam												-4	-4
4	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn						-0,37						-4	-4,37
5	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải						-0,7					-8		-8,7
6	Ủy ban nhân dân thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm						-0,44					-8	-4	-12,44
7	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái	-1		-20								-8		-29

PHỤ LỤC 5
BẢNG THỐNG KÊ TỔNG ĐIỂM
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024
CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số: 24/SNV-TCBM ngày 03/01/2025 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Điểm đạt được	Xếp loại	Ghi chú
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH			
1	Sở Nội vụ	112,167	Tốt	
2	Sở Xây dựng	110,534	Tốt	
3	Sở Y tế	108,380	Tốt	
4	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	108,230	Tốt	
5	Thanh tra tỉnh	107,878	Tốt	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	107,386	Tốt	
7	Ban Dân tộc tỉnh	107,327	Tốt	
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	107,147	Tốt	
9	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	107,021	Tốt	
10	Sở Tài chính	105,442	Tốt	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	105,158	Tốt	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	105,064	Tốt	
13	Sở Giao thông vận tải	103,679	Tốt	
14	Sở Tư pháp	103,501	Tốt	
15	Sở Công Thương	102,301	Tốt	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	99,634	Tốt	
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	99,353	Tốt	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98,927	Tốt	
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	98,382	Tốt	
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97,406	Tốt	
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	84,792	Yếu	Điểm đạt được xếp loại Khá. Tuy nhiên, do trong năm 2024 đơn vị có Lãnh đạo Sở bị xử lý kỷ luật (theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh) nên hạ 02 bậc xếp loại.
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC			
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	106,559	Tốt	
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	103,421	Tốt	
3	Cục Thống kê tỉnh	102,972	Tốt	
4	Cục Thuế tỉnh	101,908	Tốt	
5	Công an tỉnh	99,266	Tốt	
III	KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Ủy ban nhân dân thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	111,751	Tốt	
2	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải	111,721	Tốt	

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Điểm đạt được	Xếp loại	Ghi chú
3	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	107,811	Tốt	
4	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc	104,635	Tốt	
5	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn	100,657	Tốt	
6	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	93,681	Tốt	
7	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái	81,727	Khá	